

CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐÁ SPILIT
 Địa chỉ: Xóm Tam Quy 3- Hà Tân - Hà Trung - Thanh Hoá
 Tel: 0373.621688 Fax: 0373.621688

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý 3 năm tài chính 2017
 Mẫu số: Q-1d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109.350.431.789	152.606.016.898
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.384.085.675	2.704.172.721
1. Tiền	111	V.1	1.384.085.675	2.704.172.721
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.990.000.000	35.300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	23.990.000.000	35.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.772.002.733	49.667.245.366
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		43.608.658.400	31.777.527.300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.011.000	12.600.156.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	14.093.333.333	5.531.392.466
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(241.831.000)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		26.116.222.129	64.751.446.574
1. Hàng tồn kho	141	V.4	26.116.222.129	64.751.446.574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		88.121.252	183.152.237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	5.161.616
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		88.121.252	95.014.091
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	82.976.530
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102.755.620.557	112.104.815.400
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.389.613.329	20.299.963.580
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	1.389.613.329	20.299.963.580
- Nguyên giá	222		13.766.170.000	93.425.855.826
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.376.556.671)	(73.125.892.246)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		200.000.000	200.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.000.000)	(200.000.000)

III. Bất động sản đầu tư	230			-	-
- Nguyên giá	231			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			28.900.000.000	28.900.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7		28.900.000.000	28.900.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			20.080.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.8		20.080.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260			52.386.007.228	62.904.851.820
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9		52.386.007.228	56.210.461.815
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-	-
5. Lợi thế thương mại	269			-	6.694.390.005
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			212.106.052.346	264.710.832.298
NGUỒN VỐN					
A. NỢ PHẢI TRẢ	300			29.506.427.138	87.227.132.478
I. Nợ ngắn hạn	310			29.396.427.138	78.527.641.961
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			25.698.288.425	24.013.191.688
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			-	14.628.966.197
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10		3.465.611.696	2.098.462.683
4. Phải trả người lao động	314			62.140.000	78.720.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11		-	19.702.708.617
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			20.000.000	190.230.403
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-	17.568.842.941
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			150.387.017	246.519.432
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	-
II. Nợ dài hạn	330			110.000.000	8.699.490.517
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-	2.100.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337			110.000.000	110.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-	5.485.960.789
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-	1.003.529.728
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			182.599.625.208	177.483.699.820
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12		182.599.625.208	177.483.699.820
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			168.150.000.000	168.150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			168.150.000.000	168.150.000.000

- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		451.161.049	451.161.049
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.998.464.159	4.072.351.513
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.072.351.513	2.640.726.390
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.926.112.646	1.431.625.123
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			4.810.187.258
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		212.106.052.346	264.710.832.298

Thanh Hoá, ngày... .. tháng..... năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Dung



GIẢM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐÁ SPILIT
 Địa chỉ: Xóm Tam Quý 3 - Hà Tân - Hà Trung - Thanh Hoá
 Tel: 0373.621688 Fax: 0373.621688

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý 3 năm tài chính 2017

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	ĐVT: Đồng	
					Số lũy kế từ đầu năm nay (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	54.429.670.846	12.182.029.984	74.964.109.099	55.806.535.904
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		54.429.670.846	12.182.029.984	74.964.109.099	55.806.535.904
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	48.722.825.963	7.392.428.612	64.387.384.875	41.767.564.522
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.706.844.883	4.789.601.372	10.576.724.224	14.038.971.382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.545.897.357	410.026.648	5.348.377.659	1.226.159.457
7. Chi phí tài chính	22		35.886.289	(226.902.981)	712.011.126	1.984.873.964
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.886.289	-	711.780.476	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	25.560.000	89.268.319
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		268.373.557	2.631.761.877	6.424.976.554	8.494.130.575
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		9.948.482.394	2.794.769.124	8.762.554.203	4.696.857.981
11. Thu nhập khác	31		-	-	10.608.534.132	121.000.000
12. Chi phí khác	32		-	-	-	164.285.692
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	10.608.534.132	(43.285.692)
14. Phân lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.948.482.394	2.794.769.124	19.371.088.335	4.653.572.289
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.4	3.298.861.425	618.627.873	5.617.284.840	1.535.746.810
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(610.253.062)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.649.620.969	2.176.141.251	13.753.803.495	3.728.078.541
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	572.755.067	-	1.735.527.852
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		6.649.620.969	1.603.386.184	13.753.803.495	1.992.550.689
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.5	-	-	818	118

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Dung
 Lê Thị Dung

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐÁ SPILIT
 Địa chỉ: Xóm Tam Quy 3- Hà Tân - Hà Trung - Thanh Hoá
 Tel: 0373.621880 Fax: 0373.621880

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý 3 năm tài chính 2017

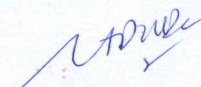
Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2017)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2016)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		88.291.711.011	52.138.101.196
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(76.988.391.796)	(4.929.930.127)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.160.420.539)	(1.560.391.442)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		702.866.152	(472.803.652)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.680.000.000)	(3.357.694.255)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.516.916.504	2.860.789.440
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.037.536.541)	(900.356.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		645.144.791	43.777.714.826
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			121.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(73.900.000.000)	(35.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		85.210.000.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(36.080.000.000)	12.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		40.073.018.830	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.306.146.276	866.816.991
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.609.165.106	(20.312.183.009)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.574.396.943)	(33.343.307.161)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.574.396.943)	(33.343.307.161)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.320.087.046)	(9.877.775.344)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.704.172.721	11.091.501.709
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.384.085.675	1.213.726.365

Thanh Hoá, ngày... tháng.... năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Lê Thị Dung


 GIÁM ĐỐC


 GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Mẫu số B 09 – DN/HN

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đá Spilít (sau đây viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801330959 ngày 13 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 10 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 6, vốn điều lệ của Công ty là: 168.150.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Xóm Tam Quy 3, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Hoạt động chính của Công ty là:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - chi tiết: sản xuất vôi; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - chi tiết: sản xuất gạch; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt - chi tiết: khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ quặng uranium, quặng thorium, quặng sắt, crom và khoáng sản Nhà nước cấm); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than cứng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác - chi tiết: dịch vụ khoan nổ mìn; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ - chi tiết: sản xuất phân lân hữu cơ sinh học; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh - chi tiết: bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng nhà các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

2. Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Quốc bảo

* Địa chỉ: Tầng 1, số nhà 230 đường Thành Công, Phường Nguyễn Thái Học, TP Yên Bái, Yên Bái

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 30/06/2017: 100%

* Quyền biểu quyết của Công ty tại ngày 30/06/2017: 100%

3. Công ty liên kết

Công ty TNHH Thép Việt Đức Đông Anh

* Địa chỉ: Thôn Dục Hạ, Xã Tiên Dục, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được lập cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá vốn của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

5. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình thể hiện Quyền khai thác mỏ đá. Công ty đã khấu hao hết đối với quyền khai thác này.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN**

ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Đá Spilít đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công ty Cổ phần Đá Spilít theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị sáp nhập là 101.150.000.000 đồng, trong đó giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	1.366.958.930	2.111.782.944
Tiền gửi ngân hàng	17.126.745	592.389.777
Cộng	1.384.085.675	2.704.172.721
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	1.384.085.675	2.704.172.721

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ông Đình Quang Hải	23.990.000.000	-
Ông Đỗ Phan Tiến	-	11.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích	-	23.800.000.000
Cộng	23.990.000.000	35.300.000.000

3. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
-Phải thu về lãi cho vay	793.333.333	525.692.466
-Phải thu thoái vốn	13.300.000.000	-
-Tạm ứng	-	5.000.000.000
-Phải thu khác	-	5.700.000
Cộng	14.093.333.333	5.531.392.466

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	23.780.324	-	414.552.674	-
Công cụ, dụng cụ	16.266.000	-	21.311.000	-
Thành phẩm	1.681.869.533	-	1.180.962.855	-
Hàng hóa	24.394.306.272	-	63.134.620.045	-
Cộng	26.116.222.129	-	64.751.446.574	-

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở phụ lục 1 kèm theo

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền khai thác mỏ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối kỳ	200.000.000	200.000.000
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	200.000.000	200.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	200.000.000	200.000.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
- Dự án Đầu tư và Phát triển rừng Măng tre Đầm trức tạ huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	28.900.000.000	28.900.000.000
Cộng	28.900.000.000	28.900.000.000

8. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

<i>Tên công ty liên doanh liên kết</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Công ty TNHH Thép Việt Đức Đông Anh	20.080.000.000	-
Cộng	20.080.000.000	-

Theo nghị quyết số 2009/NQ-HĐQT-SPI của Hội đồng quản trị về việc góp vốn vào Công ty TNHH Thép Việt Đức Đông Anh

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Lợi thế thương mại	52.351.162.420	55.961.587.420
Công cụ dụng cụ	-	109.495.174
Chi phí trả trước khác	34.844.808	139.379.221
Cộng	52.386.007.228	56.210.461.815

(*) Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty tiến hành sáp nhập Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Bảo. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB - ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Đá Spilít đã thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Bảo vào Công ty Cổ phần Đá Spilít theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là ngày 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Thuế giá trị gia tăng	247.119.843	1.261.057.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.181.658.158	812.811.706,00
Thuế tài nguyên	18.675.000	10.035.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18.158.695	14.558.695
Cộng	3.465.611.696	2.098.462.683

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Lãi vay phải trả	-	19.702.708.615
	-	19.702.708.615

12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ trước	168.150.000.000	451.161.049	2.640.726.390	171.241.887.439
Lỗ trong năm	-	-	1.431.625.123	1.431.625.123
Số dư cuối năm trước	168.150.000.000	451.161.049	4.072.351.513	172.673.512.562
Số dư đầu năm nay	168.150.000.000	451.161.049	4.072.351.513	172.673.512.562
Lãi trong năm nay	-	-	13.753.803.495	13.753.803.495
Giảm do thoái vốn	-	-	(3.827.690.849)	(3.827.690.849)
Số dư cuối năm	168.150.000.000	451.161.049	13.998.464.159	182.599.625.208

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.815.000	16.815.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	16.815.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.815.000	16.815.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	16.815.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		
Cộng	16.815.000	16.815.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
Doanh thu	54.429.670.846	12.182.029.984
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>54.429.670.846</i>	<i>12.182.029.984</i>
Cộng	54.429.670.846	12.182.029.984

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
<i>Giá vốn bán thành phẩm</i>	<i>48.722.825.963</i>	<i>7.392.428.612</i>
Cộng	48.722.825.963	7.392.428.612

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016</u>
Lãi thoái vốn công ty Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công Nghiệp	3.084.922.307	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.460.975.050	410.026.648
Cộng	<u>4.545.897.357</u>	<u>410.026.648</u>

4. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	<u>Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016</u>
Thuế TNDN của Công ty mẹ	2.428.425.054	-
Thuế TNDN của Công ty con	870.436.371	618.627.873
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>3.298.861.425</u>	<u>618.627.873</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>
- Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	13.753.803.495	1.992.550.689
-Các khoản điều chỉnh	-	-
-Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.753.803.495	1.992.550.689
-Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	16.815.000	16.815.000,00
-Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>818</u>	<u>118</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan
Bên liên quan

Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ

Ông Nguyễn Đại Quyền - thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty CP Đá Spilit đồng thời là Giám đốc của Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	<u>Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016</u>
Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Trả tiền hàng	901.816.400	-

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Phải thu khách hàng	-	3.405.732.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	27.000.000	27.000.000
Cộng	27.000.000	27.000.000

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/09/2017

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.384.085.675	2.704.172.721
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.701.991.733	37.067.088.766
Phải thu về cho vay ngắn hạn	23.990.000.000	35.300.000.000
Đầu tư dài hạn	20.080.000.000	-
Cộng	103.156.077.408	75.071.261.487

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	25.718.288.425	24.203.422.091
	25.718.288.425	24.203.422.091

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.3 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
- Phải trả người bán và phải trả khác	25.718.288.425	-	25.718.288.425
Cộng	25.718.288.425	-	25.718.288.425
Số dư đầu kỳ			
- Phải trả người bán và phải trả khác	24.203.422.091	-	24.203.422.091
Cộng	24.203.422.091	-	24.203.422.091
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.384.085.675	-	1.384.085.675
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.701.991.733	-	57.701.991.733
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	23.990.000.000	-	23.990.000.000
- Đầu tư dài hạn	-	20.080.000.000	20.080.000.000
Cộng	83.076.077.408	20.080.000.000	103.156.077.408

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ SPILÍTĐịa chỉ: Xóm Tam Quý 3, Xã Hà Tân,
Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hóa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

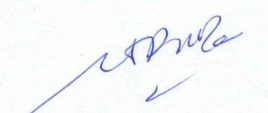
Quý 3 năm tài chính 2017

Số dư đầu kỳ			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.704.172.721	-	2.704.172.721
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.308.919.766	-	37.308.919.766
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	35.300.000.000	-	35.300.000.000
- Đầu tư dài hạn	-	-	-
Cộng	75.313.092.487	-	75.313.092.487

4. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác nhau với các bộ phận khác. Do Công ty chỉ cung cấp một số dịch vụ chính khai thác và bán hàng hóa thành phẩm tại trụ sở đăng ký kinh doanh và các tỉnh lân cận, có tỷ lệ sinh lời, cơ hội tăng trưởng, triển vọng và rủi ro như nhau. Do đó Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính

Người lập biểu


Lê Thị Dung

Kế toán trưởng


Lê Thị Dung**Nguyễn Văn Đông**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ SPILIT

Địa chỉ: Xóm Tam Quy 3, Xã Hà Tân,
Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Phụ lục 1. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm tài chính 2017

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	8.035.775.500	63.214.271.349	21.941.247.068	234.561.909	93.425.855.826
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	88.587.500	58.293.372.258	21.242.905.068	34.821.000	79.659.685.826
- Thoái vốn Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công Nghiệp	88.587.500	58.293.372.258	21.242.905.068	34.821.000	79.659.685.826
Số dư cuối kỳ	7.947.188.000	4.920.899.091	698.342.000	199.740.909	13.766.170.000
Trong đó:					
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	6.013.810.300	51.357.614.665	15.523.165.154	231.302.127	73.125.892.246
Tăng trong kỳ	725.101.182	108.492.857	-	-	833.594.039
- Khấu hao trong năm	725.101.182	108.492.857	-	-	833.594.039
Giảm trong kỳ	88.587.500	46.634.697.959	14.824.823.154	34.821.001	61.582.929.614
- Thoái vốn Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công Nghiệp	88.587.500	46.634.697.959	14.824.823.154	34.821.001	61.582.929.614
Số dư cuối kỳ	6.650.323.982	4.831.409.563	698.342.000	196.481.126	12.376.556.671
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	2.021.965.200	11.856.656.684	6.418.081.914	3.259.782	20.299.963.580
Số dư cuối kỳ	1.296.864.018	89.489.528	-	3.259.783	1.389.613.329